TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST
Ngày: 28-5-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Phương Lan;
2. Ông Nguyễn Văn Kiện.

Thư ký phiên toà: Bà Lữ Cẩm Nhung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Ông Trang Minh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lâm Minh T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp 3, xã K, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

(Ông T có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Lâm N**, sinh năm 1979

2.2. Bà **Trịnh Thúy K**, sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Ông N, bà K vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lâm Minh T trình bày như sau: Vào ngày 15/3/2018 dương lịch ông Lâm N, bà Trịnh Thúy K có vay tiền của ông Lâm Minh T số tiền 100.000.000 đồng, không

lãi, không thời hạn thanh toán và hai bên có làm biên nhận tiền. Từ khi vay tiền đến nay ông N, bà K vẫn chưa thanh toán số tiền trên cho ông.

Tại phiên tòa, ông Lâm Minh Thư yêu cầu: Buộc ông Lâm N, bà Trịnh Thúy K liên đới thanh toán cho ông số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

- Tại bản tự khai ngày 11/3/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trịnh Thúy K, ông Lâm N trình bày tại Tòa án như sau: Ông N, bà K thừa nhận vào ngày 15/3/2018 dương lịch vợ chồng ông bà có vay tiền của ông T với số tiền là 100.000.000 đồng như ông T trình bày nhưng do điều kiện làm ăn thất bại nên vợ chồng ông bà đến nay chưa thanh toán cho ông T. Ông bà xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa, ông Lâm N, bà Trịnh Thúy K vắng mặt.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng xem như đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình. Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc ông Lâm N và bà Trịnh Thúy K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lâm Minh Thư số tiền 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông N, bà K không có mặt theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án. Như vậy, việc bị đơn vắng mặt được xem là bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo ông T trình bày trước đây giữa bà với ông N, bà K có nhiều lần thỏa thuận vay số tiền 100.000.000 đồng với nhau. Sau đó, ông đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà K phải thanh toán nhưng ông bà không có tiền trả cho nên các bên mới thỏa thuận viết giấy vay tiền, các bên không thỏa thuận tiền lãi, cũng như thời hạn trả. Qúa trình làm việc cũng như tại phiên tòa ông T đều yêu cầu ông N, bà K phải trả số tiền vay vào ngày 15/3/2013, không yêu cầu tính

lãi. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết*: Ông T khởi kiện ông Lâm N, bà Trịnh Thúy K có địa chỉ ấp V, xã V, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về nội dung:* Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N, bà K liên đới phải trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong giai đoạn xét xử ông T đã cung cấp cho Tòa án giấy mượn tiền (bút lục số 02) mà theo như ông T cho rằng về nội dung là do bà K viết và ký tại thời điểm ngày 15/3/2018 khi các bên chốt số tiền nợ từ việc vay trước đó. Thấy rằng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông N, bà K có văn bản ý kiến là thừa nhận nợ và không có yêu cầu phản tố. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận. Tại phiên tòa, ông T trình bày khoản tiền mà ông N, bà K còn thiếu ông là nợ chung của vợ chồng ông N, bà K vì mục đích vay tiền là để đầu tư phát triển kinh tế gia đình và vấn đề này cũng được ông N, bà K thừa nhận. Cho nên, cần buộc ông N, bà K có trách nhiệm liên đới phải trả cho ông T số tiền trên là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về lãi suất: Ông T không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Lâm Minh T; buộc ông N, bà K có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Thư số tiền là 100.000.000 đồng.

Về cách thức ông N, bà K thanh toán tiền nợ vay nêu trên cho ông T như thế nào thì thuộc thẩm quyền của Chi cục Thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ chấp nhận.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban

Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc bị đơn ông N, bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 100.000.000 đ x 5% = 5.000.000 đồng.

Ông Lâm Minh T được hoàn trả lại án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Minh T về việc buộc ông Lâm N, bà Trịnh Thúy K phải trả số tiền vay còn lại là 100.000.000 đồng, ông T không yêu cầu tính lãi.

1. Buộc ông Lâm N, bà Trịnh Thúy K có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Lâm Minh T số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), ông T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông N, bà K còn phải chịu lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lâm N, bà Trịnh Thúy K phải có trách nhiệm nộp án phí số tiền là 5.000.000 đồng.

Ông Lâm Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Thư số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009557, ngày 04/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014".

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Pì Sách